

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 6 - 2021.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Huỳnh Kim Yến**

*Các Hội thẩm nhân dân:* **1. Bà Trần Thị Lệ**

**2. Bà Chung Kim Sang**

**- Thư ký phiên tòa:** **Bà Võ Thị Hồng Diễm** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** **Bà Vũ Thị Thu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 về “**Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** **Bà Trương Thị B**; sinh năm 1974 (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 26/5A đường L, khu phố 3, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn:** **Ông Võ Đức P**; sinh năm 1973 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 26/5A đường L, khu phố 3, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị B trình bày:**

Bà và ông Võ Đức P tự tìm hiểu yêu thương nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 361 ngày 26/6/2002.

Quá trình chung sống giữa bà và ông P phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn nguyên nhân do ông P không quan tâm chăm sóc gia đình, không lo làm ăn mà

thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, khi say rượu thì thường kiểm chuyện chửi bới, miệt thị, bôi nhọ vợ với lời lẽ thô tục gây ảnh hưởng uy tín, nhân phẩm của bà; mặc dù bà đã nhiều lần cho ông P cơ hội để sửa đổi nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên bà và ông P đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà B xác định quá trình chung sống giữa bà và ông P có 02 (hai) người con chung tên Võ Thương G - sinh ngày 01/01/2003 và Võ Gia K - sinh ngày 08/6/2007. Bà B yêu cầu giao con chung tên Võ Gia K cho bà được quyền nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi cháu K; đối với con chung tên Võ Thương G hiện tại đã trưởng thành nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà B xác định quá trình chung sống bà và ông P có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 tại địa chỉ 26/5A đường L, khu phố 3, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Bà B xác định tự thỏa thuận vấn đề tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà B xác định bà và ông P không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Đối với bị đơn ông Võ Đức P:** Tòa án đã lập biên bản xác minh nơi cư trú và lập thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến nay theo quy định pháp luật; tuy nhiên ông P không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**\* Tại phiên tòa:** Nguyên đơn bà Trương Thị B vắng mặt và có đơn đề ngày 21/6/2021 xác định giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đồng thời xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn ông Võ Đức P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

**\* Tại Bản ghi ý kiến đề ngày 02/4/2021 cháu Võ Gia K - sinh ngày 08/6/2007 (con chung giữa bà B và ông P) trình bày:** Cháu K có nguyện vọng được sống cùng với bà B nếu cha mẹ cháu ly hôn.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; diễn biến tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo luật định, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của bà Trương Thị B; về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung bà B không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trương Thị B khởi kiện xin ly hôn với ông Võ Đức P; địa chỉ cư trú tại: Số 26/5A đường L, khu phố 3, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" và theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa: Bà Trương Thị B có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Võ Đức P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị B và ông Võ Đức P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, ông bà chung sống có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/6/2002, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị B, Hội đồng xét xử nhận định:

Quá trình chung sống vợ chồng bà B và ông P phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn không thể hàn gắn, nguyên nhân theo bà B xác định là do ông P không quan tâm đến vợ con, không lo làm ăn để cùng bà chăm lo cho gia đình; mặc dù bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông P không thay đổi, làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng, vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay, không còn quan tâm và dành tình cảm cho nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông P. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, phía ông P đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, tuy nhiên ông P không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc phản đối lời trình bày của bà B để Hội đồng xét xử xem xét, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông.

Theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình thì quan hệ vợ chồng phải dựa trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ; vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua xem xét, đánh giá Hội đồng xét xử nhận định quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông P đã đến mức trầm trọng, mâu thuẫn đã phát sinh trong một thời gian dài, ông bà đã không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, ông P cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; do đó đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà B là có căn cứ; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B, xử cho bà B được ly hôn với ông Võ Đức P.

[5] Xét yêu cầu của bà B về việc nuôi con chung là cháu Võ Gia K – sinh ngày 08/6/2007, Hội đồng xét xử nhận định:

Quá trình chăm sóc, giáo dục con chung bà B đã thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình, đảm bảo đầy đủ quyền, lợi ích hợp pháp cho con sinh sống, học tập và phát triển; quá trình giải quyết vụ án bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc nuôi con chung và xác định đủ khả năng kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc con, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con; đồng thời cháu K cũng có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng muốn được sống cùng bà B nếu cha mẹ cháu ly hôn. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của bà B về việc nuôi con chung.

Xét yêu cầu của bà B là phù hợp quy định pháp luật và nguyện vọng của cháu K, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà B, giao cháu Võ Gia K cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng; về việc cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung tên Võ Thương G - sinh ngày 01/01/2003, bà B xác định hiện tại cháu G đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không yêu cầu giải quyết; do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông P được đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Bà B xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà B xác định quá trình chung sống bà và ông P không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Do ông Võ Đức P không có lời khai tại Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nếu sau này ông P có yêu cầu về việc nuôi con chung, về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện độc lập.

[9] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trương Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị B và ông Võ Đức P.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung giữa bà Trương Thị B và ông Võ Đức P là cháu Võ Gia K – sinh ngày 08/6/2007 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà B không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Đối với con chung tên Võ Thương G- sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, bà B không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Các bên có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà B đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0000962 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;

- Cơ quan đã thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Huỳnh Kim Yến**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Lệ**

**Chung Kim Sang**

**Huỳnh Kim Yến**

